

PHỤ LỤC SỐ 5.1

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1

(Cho các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
3	Âu Cơ (Trong đê)	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Từ Hoa - Yên Phụ	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
4		An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114 231	62 827	49 043	43 712	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
5	Âu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
6	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
7	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
8		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
9		Nguyễn Du	Thái Phiên	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
10		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
11	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
12		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
13	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
14	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
15	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
16	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
17	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Cắm Chi	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
19	Cắm Hội	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
20	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
21	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
22	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
23	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
24	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
25	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
26	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
27	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
28	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
29	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
30	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
31	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
32	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
33	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
34	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
35	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
36	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
37		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
38	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
39	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
40	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
42	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
43	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
44	Đặng Thai Mai	Xuân Diêu	Quảng An	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
45	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
46	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
47	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
48	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
49	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
50	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430 212	204 350	154 212	133 650	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
51	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
52	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
53	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
54	Đinh Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
55	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
56	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
57	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
58	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
59	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
60	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
61	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
62	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
64		Liễu Giai	Đường Bưởi	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
65	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
66	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 043	43 712	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
67	Đồng Cỏ	Đầu đường	Cuối đường	82 063	45 955	36 007	32 093	27 931	15 641	12 092	10 778	20 405	11 427	9 051	8 068
68	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
69	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
70	Đồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
71	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
72	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
73	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
74	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
75	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân			148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
76	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Từ ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
77	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
78	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
79	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
80		Giảng Võ	Kim Mã	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
82		Cát Linh	Láng Hạ	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
83	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
84	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
85		Quán Sứ	Lê Duẩn	601 935	276 634	201 751	173 641	221 960	102 007	71 807	61 802	90 713	40 821	28 014	24 014
86	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
87	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
88	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
89	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
90	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
91	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
92	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
93	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
94	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
95	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
96	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
97	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
98	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
99	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
100	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
101	Hàng Chiếu	Ô Quan Chưởng	Hàng Mã	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
102	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
103	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
105	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
106	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
107	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
108	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
109	Hàng Diều	Đầu đường	Cuối đường	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
110	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
111	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 545	166 777	143 931	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
112	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
113	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 545	166 777	143 931	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
114	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
115	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
116	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
117	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
118	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
119	Hàng Lọng	Từ ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	ngã ba giao đường Lê Duẩn	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
120	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
121	Hàng Mã	Hàng Lược	Đồng Xuân	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
122		Phùng Hưng	Hàng Lược	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
123	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
124	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
125	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
126	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
127	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
128	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
129	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
130	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
131	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
132	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
133	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
134	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
135	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
136	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
137	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
138	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
139		Vũ Thạnh	Ngã 5 Cát Linh, Giảng Võ, Giang Văn Minh	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
140	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
141	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
142	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh Quang, điểm đầu và điểm cuối tại số 61 ngõ Văn Chương 2		132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
143	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mọc (số 127 ngõ Trung Tà)		132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
144	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
145	Hỏa Lò	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
146	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
148	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
149	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
150	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
151		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
152	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
153	Hồ Nhai	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
154	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
155	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
156	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
157	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
158	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
159	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
160	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
161	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
162		Liễu Giai	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
163	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
164	La Thành	Ô Chợ Dừa	Láng Hạ	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
165		Láng Hạ	Huỳnh Thúc Kháng	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
166		Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
167	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
168	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	138 219	74 638	58 133	51 527	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
169	Lăn Ông	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
170	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
171	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
172	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
173	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
174		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
175	Lê Gia Đình	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
176	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
177		Hùng Vương	Đội Cấn	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
178	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
179	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
180	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
181	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
182	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
183	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
184	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
185	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
186	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
187	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
188	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
189	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
190	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
191	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
192		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
193	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
194	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
195	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
196	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
197	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
198	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
199	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
200	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
201	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
202	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
203	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
204	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
205	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	138 219	74 638	58 133	51 527	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
206	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
207	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
208	Mai Xuân Thưởng	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
209	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	138 219	74 638	58 133	51 527	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
210	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
211	Nam Trạng	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
212	Nghi Tâm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
213	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Từ giao phố Quảng Khánh	Đến hết ngõ	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
214		Từ đầu ngõ	Đến giao phố Quảng Khánh	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
215	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân	đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
216	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
217	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
218	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
219	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
220	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
221	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
222	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
223	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
224	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
225	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
226	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
227	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
228	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
229	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
230	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
231	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
232	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
233		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
234	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
235	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
236	Ngõ Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
237	Ngô Thi Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
238		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
239	Ngô Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
240	Ngô Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
241	Ngô Trăm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
242	Ngô Trảng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
243	Ngô Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
244	Ngô Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
245	Ngô Túc Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
246	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
247	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trông trọt	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
248		Cục Trông trọt	Hoàng Hoa Thám	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
249	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
250	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
251	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
252	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
253	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
254	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
255	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
256	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
257	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
258	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
259		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
260	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
261	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
262	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Bình Trọng	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
263		Phố Huế	Quang Trung	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
264		Trần Bình Trọng	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
265	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
266	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
267	Nguyễn Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
268	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
269	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
270	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
271	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
272	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
273	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận phường Hai Bà Trưng	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
274	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
275	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
276	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
277	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
278	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
279	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
280	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
281	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
282	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
283	Nguyễn Thiếp	Gầm cầu	Hàng Khoai	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
284		Nguyễn Trung Trực	Gầm Cầu	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
285	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
286	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
287	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
288	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
289	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
290	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
291	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
292	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
293	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
294	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
295	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
296	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
297	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
298	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
299	Ô Đồng Lầm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354		132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
300	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
301	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
302	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
303	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
304	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
305	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
306	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
307	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
308	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
309	Phan Đình Phùng	Lý Nam Đế	Mai Xuân Thưởng	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
310		Hàng Cót	Lý Nam Đế	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
311	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
312	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
313	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
314	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
315	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
316	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
317	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
318	Phổ Huế	Hàm Long	Nguyễn Du	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
319		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
320		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
321	Phù Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
322	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
323	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
324	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
325	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
326	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
327	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
328	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
329	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
330	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
331	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
332	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
333	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
334	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
335	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
336	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
337	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
338	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
339	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
340	Thành Công	Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
341		La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
342	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
343	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
344	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
345	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
346	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
347	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
348	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
349	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
350	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430 212	204 350	154 212	133 650	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
351	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
352		Dốc Tam Đa	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
353	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
354	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
355	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
356	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
357	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
358	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
359	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
360	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
361	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
362	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
363	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
364		Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
365	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
366		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
367	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
368		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
369	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
370	Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
371	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
372	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
373	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
374		Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
375	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
376	Trần Quốc Toản	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
377	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
378		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
379	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
380	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
381	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
382		Chợ Châu Long	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
383	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
384	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430 212	204 350	154 212	133 650	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
385	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
386	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
387	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
388	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
389	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
390	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
391	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
392	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
393	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
394	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
395	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
396	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
397	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
398	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
399	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
400	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
401	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
402	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
403	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
404	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
405	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
406	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
407	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
408	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
409	Vũ Thanh	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
410	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
411	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
412	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
413	Xuân Diêu	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
414	Xuân La	Võ Chí Công	Lạc Long Quân	86 822	49 489	38 923	34 782	29 551	16 844	13 072	11 681	19 341	12 330	10 257	9 092
415	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
416	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
417	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
418	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
419	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
420	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
421	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
422	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
423	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
424	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293